

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ  
PETROLIMEX SÀI GÒN**

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08) 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

## **MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 29

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước; Tổng đại lý bán buôn và bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu; Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô và khai thác kho bãi; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy, máy móc thiết bị, dịch vụ môi giới thương mại; Kinh doanh các dịch vụ, sản phẩm mà Nhà nước cho phép; Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ và đường thủy trong và ngoài nước; Đào tạo dạy nghề; Dịch vụ giới thiệu việc làm; Kinh doanh vận tải gas bằng ô tô, đường thủy nội địa; Mua bán gas (không mua bán tại trụ sở); Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), than đá (không mua bán than đá tại trụ sở), phân bón, hàng nông lâm thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình./.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 48.000.000.000 (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ đồng).

<b>Cổ đông</b>	<b>Vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	25.310.400.000	52,73%
Các cổ đông khác	22.689.600.000	47,27%
<b>Cộng</b>	<b>48.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở hoạt động của Công ty tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Trong năm tài chính 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết, giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 76/QĐ-TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 13 tháng 12 năm 2006. Sang năm 2007, Công ty đăng ký chào bán thêm cổ phiếu theo Quyết định số 166/UBCK-GCN ngày 11 tháng 09 năm 2007 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Trong năm 2010 Công ty đăng ký chào bán thêm 2.800.000 theo Quyết định số 614/UBCK-GCN ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Đến 31/12/2010, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết cụ thể như sau:

**Loại chứng khoán:** Cổ phiếu phổ thông

**Mã chứng khoán:** PSC

**Mệnh giá:** 10.000 đồng/cổ phiếu

**Số lượng chứng khoán được đăng ký giao dịch:** 4.800.000 cổ phiếu

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ông Đặng Duy Quân	Chủ tịch
Ông Phạm Chí Giao	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Thái	Ủy viên
Ông Phạm Vũ Trung	Ủy viên
Bà Trần Thị Lan Hải	Ủy viên

**BAN KIỂM SOÁT**

Ông Đinh Việt Tiên	<i>Trưởng ban</i>
Ông Ngô Anh Dũng	<i>Ủy viên</i>
Ông Trịnh Văn Tâm	<i>Ủy viên</i>

**BAN GIÁM ĐỐC**

Ông Phạm Chí Giao	<i>Giám đốc</i>
Ông Nguyễn Tiên Nhung	<i>Phó Giám đốc</i>
Ông Nguyễn Văn Bình	<i>Kế toán trưởng</i>

**TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

Lợi nhuận sau thuế của năm 2010 là 9.615.701.172 đồng (Năm 2009, lợi nhuận sau thuế là 10.283.867.046 đồng).

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2011*

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

*Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2010 kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.*

**TM. Hội đồng quản trị Công ty**  
**Chủ tịch**

**TM. Ban Giám đốc Công ty**  
**Giám đốc**

**Đặng Duy Quân**

**Phạm Chí Giao**

Số:...../BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về báo cáo tài chính năm 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn được lập ngày 15 tháng 02 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên***

**Theo ý kiến của chúng tôi**, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2011*

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)  
Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**LÊ VĂN TUẤN**  
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

**NGUYỄN THỊ TUYẾT**  
Chứng chỉ KTV số: 0624/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>142.303.962.555</b>	<b>90.878.652.949</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>33.768.837.404</b>	<b>11.152.017.317</b>
1 Tiền	111		3.768.837.404	11.152.017.317
2 Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>3.694.500.000</b>	<b>2.863.400.000</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121	2.1	5.088.112.556	3.645.080.746
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	2.2	(1.393.612.556)	(781.680.746)
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>3.</b>	<b>100.967.023.643</b>	<b>73.777.517.069</b>
1 Phải thu khách hàng	131	3.1	76.700.714.759	70.445.926.177
2 Trả trước cho người bán	132	3.2	16.630.414.660	1.535.876.037
3 Phải thu nội bộ	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Các khoản phải thu khác	138	3.3	8.816.793.224	2.320.714.855
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	3.4	(1.180.899.000)	(525.000.000)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.</b>	<b>3.129.568.604</b>	<b>2.245.692.669</b>
1 Hàng tồn kho	141	4.1	3.129.568.604	2.245.692.669
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>744.032.904</b>	<b>840.025.894</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	29.201.094	40.128.903
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.008.291	15.666.239
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	6	700.823.519	784.230.752
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>69.279.666.246</b>	<b>48.600.937.249</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58.111.686.381</b>	<b>37.107.050.124</b>
1 TSCĐ hữu hình	221	7	23.789.797.518	22.448.680.505
- Nguyên giá	222		50.696.892.913	44.314.755.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.907.095.395)	(21.866.074.745)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	8	18.767.645.077	14.098.447.619
- Nguyên giá	228		19.366.315.364	14.446.129.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(598.670.287)	(347.681.381)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	15.554.243.786	559.922.000
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10.702.000.000</b>	<b>10.894.073.398</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	3.600.000.000	3.600.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	11	7.591.000.000	7.790.343.398
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	12	(489.000.000)	(496.270.000)
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>465.979.865</b>	<b>599.813.727</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	13	75.979.865	209.813.727
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Tài sản dài hạn khác	268	14	390.000.000	390.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>211.583.628.801</b>	<b>139.479.590.198</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>104.476.540.849</b>	<b>82.630.567.054</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>15.</b>	<b>103.406.540.932</b>	<b>81.576.567.137</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	15.1	20.810.000.000	28.530.200.000
2 Phải trả người bán	312	15.2	72.628.509.786	46.209.925.565
3 Người mua trả tiền trước	313	15.3	4.375.840	35.454.840
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15.4	2.230.499.932	2.225.861.317
5 Phải trả người lao động	315	15.5	5.711.057.141	2.986.932.427
6 Chi phí phải trả	316		-	-
7 Phải trả nội bộ	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15.6	524.171.349	435.659.286
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	15.7	1.497.926.884	1.152.533.702
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.069.999.917</b>	<b>1.053.999.917</b>
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3 Phải trả dài hạn khác	333	16	1.069.999.917	1.053.999.917
4 Vay và nợ dài hạn	334			
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8 Doanh thu chưa thực hiện	338			
9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>107.107.087.952</b>	<b>56.849.023.144</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17.</b>	<b>107.107.087.952</b>	<b>56.849.023.144</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	20.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.344.652.636	12.552.289.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		16.966.085.753	12.282.218.707
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.330.648.391	1.830.648.391
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.465.701.172	10.183.867.046
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1 Nguồn kinh phí	432			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>211.583.628.801</b>	<b>139.479.590.198</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại			
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2011

**Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Lê Anh Tuấn****Nguyễn Văn Bình****Phạm Chí Giao**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>18</b>	<b>876.757.181.943</b>	<b>798.337.857.100</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>19</b>	<b>876.757.181.943</b>	<b>798.337.857.100</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	20	850.006.665.664	777.064.935.372
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>26.750.516.279</b>	<b>21.272.921.728</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.286.220.548	2.615.957.197
7. Chi phí tài chính	22	22	2.133.971.044	(17.666.931)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.491.377.989	986.437.373
8. Chi phí bán hàng	24		10.136.339.105	10.111.488.197
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.146.684.817	3.638.268.952
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>10.619.741.861</b>	<b>10.156.788.707</b>
11. Thu nhập khác	31	23	3.022.362.094	1.888.369.964
12. Chi phí khác	32	24	793.527.991	43.681.102
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>2.228.834.103</b>	<b>1.844.688.862</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>12.848.575.964</b>	<b>12.001.477.569</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	3.232.874.792	1.717.610.523
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>28</b>	<b>9.615.701.172</b>	<b>10.283.867.046</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>3.113</b>	<b>5.142</b>

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bnh

Phạm Chí Giao

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>12.848.575.964</b>	<b>12.001.477.569</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
1. Khấu hao tài sản cố định	02		5.895.253.431	5.921.020.025
2. Các khoản dự phòng	03		1.260.560.810	(2.469.772.841)
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.807.731.374)	(2.569.312.409)
5. Chi phí lãi vay	06		1.491.377.989	986.437.373
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>19.688.036.820</b>	<b>13.869.849.717</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.338.422.651)	(35.369.971.295)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(883.875.935)	7.395.578.013
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29.497.652.433	(9.103.686.493)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		144.761.671	190.109.225
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.400.340.179)	(928.960.535)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.537.893.622)	(759.227.259)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		70.000.000	1.059.081.579
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.208.606.818)	(1.091.630.385)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>14.031.311.719</b>	<b>(24.738.857.433)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.583.972.115)	(9.816.576.945)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		155.352.382	181.731.602
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(11.368.842.425)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			9.242.048.876
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.389.399.756)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		4.453.058.364	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.564.705.857	2.615.957.197
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(26.800.255.268)</b>	<b>(9.145.681.695)</b>

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		45.792.363.636	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		98.810.000.000	151.530.200.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(106.530.200.000)	(123.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.686.400.000)	(3.771.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>35.385.763.636</b>	<b>24.758.600.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>22.616.820.087</b>	<b>(9.125.939.128)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>11.152.017.317</b>	<b>20.277.956.445</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>1</b>	<b>33.768.837.404</b>	<b>11.152.017.317</b>

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2011

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Lê Anh Tuấn**

**Nguyễn Văn Bình**

**Phạm Chí Giao**

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ.

### 2. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước; Tổng đại lý bán buôn và bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu; Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô và khai thác kho bãi; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy, máy móc thiết bị, dịch vụ môi giới thương mại; Kinh doanh các dịch vụ, sản phẩm mà Nhà nước cho phép; Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ và đường thủy trong và ngoài nước; Đào tạo dạy nghề; Dịch vụ giới thiệu việc làm; Kinh doanh vận tải gas bằng ô tô, đường thủy nội địa; Mua bán gas (không mua bán tại trụ sở); Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), than đá (không mua bán than đá tại trụ sở), phân bón, hàng nông lâm thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình./.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

## IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

## V. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

#### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

## 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

## 4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |            |
|-----------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 5 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 4 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 8 năm  |
| - Quyền sử dụng đất         | 50 năm     |

## 5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## 6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

## 7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 9. Nguồn vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

### 10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**10.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>1.1- Tiền mặt</b>	<b>172.638.894</b>	<b>385.701.480</b>
<b>1.2- Tiền gửi ngân hàng, trong đó:</b>	<b>3.596.198.510</b>	<b>10.766.315.837</b>
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trường Chinh	690.623.979	7.363.000
- Ngân hàng TMCP CT Việt Nam – Sở giao dịch II	915.333.439	304.892.775
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	781.422.859	1.796.653.615
- Ngân hàng HSBC	23.637.119	5.380.913.562
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh quận 4	262.426.546	2.708.729.315
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	243.379.284	
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN An Nhơn Tây	468.491	750.142
- Công ty TNHH Chứng khoán VPBank - VPBS	678.906.793	567.013.428
<b>1.3- Các khoản tương đương tiền</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi tiết kiệm tại NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex	30.000.000.000	
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b><u>33.768.837.404</u></b>	<b><u>11.152.017.317</u></b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1- Đầu tư ngắn hạn	5.088.112.556	3.645.080.746
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.393.612.556)	(781.680.746)
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b><u>3.694.500.000</u></b>	<b><u>2.863.400.000</u></b>

<b>Trong đó:</b>	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
<b>2.1- Chi tiết đầu tư ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Mía đường Buorbon Tây Ninh (SBT)			90.000	1.121.712.500
Công ty Cổ phần XNK Petrolimex (PIT)			40.000	760.122.896
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (SC5)			2.400	232.742.500
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam (PNC)			60.000	738.858.900
Điện lực Khánh Hòa (KHP)	50.000	694.647.900		
Công ty CP Hàng Hải Hà Nội (MHC)	10.000	231.066.500	30.000	448.770.370
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai (HOM)	30.000	457.460.056	10.000	176.387.200
Vitaco (VTO)	130.000	1.399.724.920		
Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex (PJT)	10.000	166.486.380	10.000	166.486.380
Du Lịch DV Dầu Khí (PET)	80.000	1.938.226.800		
Vipco (VIP)	20.000	200.500.000		
<b>Cộng đầu tư ngắn hạn</b>	<b><u>330.000</u></b>	<b><u>5.088.112.556</u></b>	<b><u>242.400</u></b>	<b><u>3.645.080.746</u></b>



**2.2- Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại 31/12/2010 (\*)**

	<b>Mã CK</b>	<b>Số trích lập dự phòng</b>	<b>Trị giá sau khi trích lập</b>
Điện lực Khánh Hòa	KHP	184.647.900	510.000.000
Công ty CP Hàng Hải Hà Nội	MHC	151.066.500	80.000.000
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	HOM	175.460.056	282.000.000
Vitaco	VTO	242.724.920	1.157.000.000
Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex	PJT	77.486.380	89.000.000
Du Lịch DV Dầu Khí	PET	562.226.800	1.376.000.000
Vipco (VIP)	VIP		200.500.000
<b>Cộng dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>		<b>1.393.612.556</b>	<b>3.694.500.000</b>

**Ghi chú:**

(\*) Đơn vị trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn cho các mã chứng khoán trên dựa theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2010 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá giao dịch bình quân của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
3.1- Phải thu khách hàng	76.700.714.759	70.445.926.177
3.2- Trả trước cho người bán	16.630.414.660	1.535.876.037
3.3- Các khoản phải thu khác	8.816.793.224	2.320.714.855
3.4- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.180.899.000)	(525.000.000)
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>100.967.023.643</b>	<b>73.777.517.069</b>

**4. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>4.1- Giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>3.129.568.604</b>	<b>2.245.692.669</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	326.805.849	147.155.918
- Hàng hóa	2.802.762.755	2.098.536.751
<b>4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>3.129.568.604</b>	<b>2.245.692.669</b>

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		40.128.903
- Chi phí chờ phân bổ	29.201.094	
<b>Cộng chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>29.201.094</b>	<b>40.128.903</b>

**6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tạm ứng	700.823.519	784.230.752
<b>Cộng tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>700.823.519</b>	<b>784.230.752</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I- NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>7.173.383.124</b>	<b>1.061.323.080</b>	<b>35.293.453.804</b>	<b>786.595.242</b>	<b>44.314.755.250</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>2.744.446.363</b>	<b>300.202.802</b>	<b>4.616.974.000</b>	<b>15.350.000</b>	<b>7.676.973.165</b>
- Mua trong kỳ		300.202.802	4.616.974.000	15.350.000	4.932.526.802
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.744.446.363				2.744.446.363
- Tăng khác					-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>1.184.654.861</b>	<b>63.185.641</b>	<b>46.995.000</b>	<b>-</b>	<b>1.294.835.502</b>
- Thanh lý	1.184.654.861	63.185.641	46.995.000		1.294.835.502
- Do XDGTDN					
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>8.733.174.626</b>	<b>1.298.340.241</b>	<b>39.863.432.804</b>	<b>801.945.242</b>	<b>50.696.892.913</b>
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>2.199.819.083</b>	<b>515.805.020</b>	<b>18.680.696.243</b>	<b>469.754.399</b>	<b>21.866.074.745</b>
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	<b>1.006.473.415</b>	<b>144.081.308</b>	<b>4.318.562.864</b>	<b>175.146.938</b>	<b>5.644.264.525</b>
<b>3. Giảm trong năm</b>	<b>524.656.055</b>	<b>31.592.820</b>	<b>46.995.000</b>	<b>-</b>	<b>603.243.875</b>
- Thanh lý	524.656.055	31.592.820	46.995.000		603.243.875
- Giảm khác (Do XDGTDN)					
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>2.681.636.443</b>	<b>628.293.508</b>	<b>22.952.264.107</b>	<b>644.901.337</b>	<b>26.907.095.395</b>
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
1. Tại ngày đầu năm	4.973.564.041	545.518.060	16.612.757.561	316.840.843	22.448.680.505
2. Tại ngày cuối năm	6.051.538.183	670.046.733	16.911.168.697	157.043.905	23.789.797.518

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.516.017.477 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>14.411.129.000</b>	<b>35.000.000</b>	<b>14.446.129.000</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>4.920.186.364</b>	-	<b>4.920.186.364</b>
- Mua trong năm	4.920.186.364		4.920.186.364
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>19.331.315.364 (*)</b>	<b>35.000.000</b>	<b>19.366.315.364</b>
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>332.125.826</b>	<b>15.555.555</b>	<b>347.681.381</b>
2. Khấu hao trong năm	239.322.239	11.666.667	250.988.906
3. Giảm trong năm			
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>571.448.065</b>	<b>27.222.222</b>	<b>598.670.287</b>
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
1. Tại ngày đầu năm	14.079.003.174	19.444.445	14.098.447.619
2. Tại ngày cuối năm	18.759.867.299	7.777.778	18.767.645.077

**Ghi chú:** (\*) Trong đó có quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 5 tại Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất của văn phòng công ty tại 120 Huỳnh Tấn Phát với tổng diện tích 407,2 m<sup>2</sup>, trị giá 7.759.230.364 đồng có thời gian sử dụng ổn định lâu dài nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị đất của Cửa hàng xăng dầu số 5	150.000.000	150.000.000
Bồn của Cửa hàng xăng dầu số 6		117.800.000
Chi phí thiết kế cửa hàng xăng dầu số 6		174.040.909
Tòa nhà văn phòng 118 Huỳnh Tấn Phát	1.184.243.786	118.081.091
Mua đất xây dựng CHXD Phú Chánh	5.420.000.000	
Phần mềm kế toán	200.000.000	
Mua đất xây dựng CHXD An Thạnh	8.600.000.000	
<b>Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>15.554.243.786</b>	<b>559.922.000</b>

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần KHL và DV TM Sài Gòn Mai	360.000	3.600.000.000	3.600.000.000
<b>Cộng đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>		<b>3.600.000.000</b>	<b>3.600.000.000</b>

**11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phần	Số cuối năm	Số lượng cổ phần	Số đầu năm
Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex PGT	666.100	6.691.000.000	666.100	6.691.000.000
Công ty Cổ phần ĐTPT CN TM Củ Chi CCI	22.500	900.000.000	22.500	900.000.000
Liên doanh đầu tư phương tiện vận chuyên gas với Công ty PTS Nghệ Tĩnh				199.343.398
<b>Cộng đầu tư dài hạn khác</b>	<b>688.600</b>	<b>7.591.000.000</b>	<b>688.600</b>	<b>7.790.343.398</b>

**12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex	30.000.000	496.270.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp TM Củ Chi	459.000.000	
<b>Cộng dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b>489.000.000</b>	<b>496.270.000</b>

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm 31/12/2010	Số lượng CP	Số trích lập dự phòng	Giá trị thuần có thể thực hiện
Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex	666.100	30.000.000	6.661.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư PT CN TM Củ Chi	22.500	459.000.000	441.000.000
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>489.000.000</b>	<b>7.102.000.000</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê mặt bằng		209.813.727
Côn cụ, dụng cụ chờ phân bổ	67.798.047	
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.181.818	
<b>Cộng chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>75.979.865</b>	<b>209.813.727</b>

**14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ tiền bảo lãnh hợp đồng	390.000.000	390.000.000
<b>Cộng tài sản dài hạn khác</b>	<b>390.000.000</b>	<b>390.000.000</b>

**15. NỢ NGẮN HẠN**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
15.1- Vay và nợ ngắn hạn	20.810.000.000	28.530.200.000
15.2- Phải trả người bán	72.628.509.786	46.209.925.565
15.3- Người mua trả tiền trước	4.375.840	35.454.840
15.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	2.230.499.932	2.225.861.317
15.5- Phải trả người lao động	5.711.057.141	2.986.932.427
15.6- Phải trả phải nộp khác	524.171.349	435.659.286
15.7- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.497.926.884	1.152.533.702
<b>Cộng nợ ngắn hạn</b>	<b>103.406.540.932</b>	<b>81.576.567.137</b>

**15.1- Chi tiết vay và nợ ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn		12.998.000.000
- Ngân hàng HSBC (*)	12.510.000.000	13.532.200.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (**)	3.300.000.000	2.000.000.000
- NH TMCP Dầu Khí Petrolimex_CN SG (***)	5.000.000.000	
<b>Cộng vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>20.810.000.000</b>	<b>28.530.200.000</b>

**Ghi chú:** (\*) Đây là khoản vay của Ngân hàng HSBC theo Hợp đồng số VNM CDT 090897 ngày 16 tháng 09 năm 2009 với hạn mức 24.000.000.000 đồng, lãi suất từ 10,5% - 12%/năm, thời hạn 45 ngày. Khoản vay này không có bảo đảm bằng tài sản. Khoản vay này đã được đối chiếu xác nhận của ngân hàng đến 31/12/2010.

(\*\*) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD090400001 ngày 09 tháng 02 năm 2009 với hạn mức 30.000.000.000 đồng, lãi suất 0,875%/tháng, thời hạn vay 3 tháng cho từng món vay. Khoản vay này không có bảo đảm bằng tài sản.

(\*\*\*) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Dầu Khí theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số MB-HĐHM/01 ngày 12 tháng 04 năm 2010 với hạn mức 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng theo mỗi lần nhận nợ không quá 03 tháng, lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ và có thể được thay đổi trong từng thời kỳ, vay theo hình thức tín chấp.

**15.4- Chi tiết Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	600.285.564	370.716.102
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.107.561.907	1.412.580.737
Thuế thu nhập cá nhân	522.652.461	442.564.478
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>2.230.499.932</b>	<b>2.225.861.317</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15.7- Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Quỹ khen thưởng đầu kỳ	1.152.533.702	676.417.743
Trích quỹ khen thưởng trong kỳ	1.550.000.000	1.392.256.852
Chi khen thưởng trong kỳ	1.204.606.818	916.140.893
Quỹ khen thưởng còn lại cuối kỳ	<b>1.497.926.884</b>	<b>1.152.533.702</b>

**16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ký quỹ của lái xe cho Công ty	1.069.999.917	1.053.999.917
<b>Cộng phải trả dài hạn khác</b>	<b>1.069.999.917</b>	<b>1.053.999.917</b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>12.552.289.000</b>	<b>8.815.902.210</b>	<b>1.335.460.320</b>	<b>9.903.761.420</b>	<b>52.607.412.950</b>
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi trong năm trước					10.283.867.046	10.283.867.046
Tăng khác			3.466.316.497	495.188.071		3.961.504.568
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác					(10.003.761.420)	(10.003.761.420)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>12.552.289.000</b>	<b>12.282.218.707</b>	<b>1.830.648.391</b>	<b>10.183.867.046</b>	<b>56.849.023.144</b>
<b>Số dư đầu năm này</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>12.552.289.000</b>	<b>12.282.218.707</b>	<b>1.830.648.391</b>	<b>10.183.867.046</b>	<b>56.849.023.144</b>
Tăng vốn trong năm này						
Lãi trong năm này					9.615.701.172	9.615.701.172
Tăng khác	28.000.000.000	17.792.363.636	4.683.867.046	500.000.000		50.976.230.682
Giảm vốn trong năm này						
Lỗ trong năm này						
Giảm khác					(10.333.867.046)	(10.333.867.046)
<b>Số dư cuối năm này</b>	<b>48.000.000.000</b>	<b>30.344.652.636</b>	<b>16.966.085.753</b>	<b>2.330.648.391</b>	<b>9.465.701.172</b>	<b>107.107.087.952</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	52,73	25.310.400.000	8.580.000.000
- Vốn góp của các cổ đông	47,27	22.689.600.000	11.420.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>48.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	28.000.000.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	48.000.000.000	20.000.000.000
<b>+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm:</b>	<b>3.600.000.000</b>	<b>6.054.700.000</b>
- Chia cổ tức năm 2008		4.000.000.000
- Chia cổ tức năm 2009	3.600.000.000	2.054.700.000

**d) Cổ tức**

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 04 tháng 04 năm 2010 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn cổ tức năm 2009 chia cho các cổ đông bằng 18%/vốn điều lệ tương đương 3.600.000.000 đồng.

<b>e) Phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2009 (*)</b>	<b>10.283.867.046</b>
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.683.867.046
- Trích quỹ dự phòng tài chính	500.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.500.000.000
- Chia cổ tức năm 2009	3.600.000.000
Trong năm 2010 đơn vị đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền	50.000.000

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 04 tháng 04 năm 2010 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn.

**f) Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	2.000.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**g) Các quỹ của công ty**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	16.966.085.753	12.282.218.707
- Quỹ dự phòng tài chính	2.330.648.391	1.830.648.391
<b>Cộng</b>	<b>19.296.734.144</b>	<b>14.112.867.098</b>



**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán xăng dầu	768.207.544.855	721.743.541.847
Doanh thu bán dầu, mỡ, gas, phụ kiện	56.762.421.731	29.557.140.493
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	51.787.215.357	47.037.174.760
<b>Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>876.757.181.943</b>	<b>798.337.857.100</b>

**19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán xăng dầu	768.207.544.855	721.743.541.847
Doanh thu thuần bán dầu, mỡ, gas, phụ kiện	56.762.421.731	29.557.140.493
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận tải	51.787.215.357	47.037.174.760
<b>Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>876.757.181.943</b>	<b>798.337.857.100</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của xăng dầu	755.196.197.970	706.599.289.509
Giá vốn của dầu, mỡ, gas, phụ kiện	52.733.944.199	26.615.423.961
Giá vốn của dịch vụ vận tải	41.996.540.274	43.850.221.902
Hao hụt xăng dầu	79.983.221	
<b>Cộng giá vốn hàng bán</b>	<b>850.006.665.664</b>	<b>777.064.935.372</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.072.750.644	242.817.373
- Lãi đầu tư cổ phiếu	585.081.734	1.418.026.124
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	628.388.170	955.113.700
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>2.286.220.548</b>	<b>2.615.957.197</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.491.377.989	986.437.373
- Chi phí đầu tư chứng khoán LD	14.342.500	22.997.663
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	23.588.745	228.376.390
- Dự phòng/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	604.661.810	(1.257.772.841)
- Chi phí tài chính khác		2.294.484
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>2.133.971.044</b>	<b>(17.666.931)</b>

**23. THU NHẬP KHÁC**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	251.852.382	181.731.602
- Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê kho, giữ hộ hàng hóa	1.826.712.215	1.690.312.942
- Thu nhập từ nhận bồi thường	399.222.600	
- Lãi do vay hộ vốn	506.847.979	
- Lãi quá hạn	13.228.935	
- Thu nhập khác	24.497.983	16.325.420
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>3.022.362.094</b>	<b>1.888.369.964</b>

**24. CHI PHÍ KHÁC**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí bị phạt		43.467.562
- Chi phí hợp tác liên doanh	37.636.364	
- Chi thanh lý TSCĐ	691.591.627	
- Chi phí khác	64.300.000	213.540
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>793.527.991</b>	<b>43.681.102</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	3.232.874.792	2.017.972.481
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		305.029.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	605.391.744
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.232.874.792</b>	<b>1.717.610.523</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.186.673.862	14.468.363.824
Chi phí nhân công	16.878.462.070	11.863.351.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.292.009.556	5.921.020.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.689.982.831	7.603.871.694
Chi phí khác bằng tiền	10.552.826.720	7.891.662.397
<b>Cộng chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>57.599.955.039</b>	<b>47.748.269.532</b>

**27. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1.302.000.024	1.597.333.000
- Thù lao	597.212.812	560.011.879
<b>Cộng chi phí của hội đồng quản trị và ban kiểm soát</b>	<b>1.899.212.836</b>	<b>2.157.344.879</b>

**28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>28.1- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>12.848.575.964</b>	<b>12.001.477.569</b>
<b>a) Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>711.311.372</b>	<b>357.248.788</b>
- Thù lao của HĐQT&BKS không tham gia điều hành	255.868.190	
- Chi phí không hợp lệ	455.443.182	357.248.788
<b>b) Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>628.388.170</b>	<b>4.286.836.432</b>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	628.388.170	955.113.700
- Doanh thu loại ra khi tính thuế		3.331.722.732
<b>28.2- Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>12.931.499.166</b>	<b>8.071.889.925</b>
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	3.232.874.792	2.017.972.481
Thuế TNDN được giảm theo TT 03/2009/TT-BTC ngày 13/1/2009		605.391.744
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		305.029.786
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>3.232.874.792</b>	<b>1.717.610.523</b>
<b>28.3- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>9.615.701.172</b>	<b>10.283.867.046</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.615.701.172	10.283.867.046
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.615.701.172	10.283.867.046
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	3.089.315	2.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.113</b>	<b>5.142</b>

**VII. Những thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm	Số dư đến 31/12/2010 (VND)
1. Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng và Dịch vụ Thương Mại Sài Gòn Mai	Công ty Liên doanh	- Mua xăng dầu - Bán xăng dầu, cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.922.489.089 85.008.000	(609.637.955)
	Công ty con của Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam			
1. Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2 Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển - Mua xăng dầu	22.285.858.106 171.270.094.024	274.722.616 (22.148.668.877)
2. Công ty Xăng Dầu Bình Định	nt	- Mua xăng dầu	7.471.097.765	(524.554.455)
3. Công ty Xăng Dầu Lâm Đồng	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	7.904.332.000	267.647.200
4. Công ty Xăng Dầu Đồng Nai Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	nt nt	- Mua xăng dầu - Cung cấp dịch vụ vận chuyển	167.711.244.170 2.803.761.974	(7.705.889.435)
5. Công ty Xăng Dầu BRVT Công ty Xăng Dầu BRVT	nt nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển - Mua xăng dầu	977.040.000 152.668.806.850	(1.208.676.700)
6. Công ty CP VT & DV Petrolimex Thừa Thiên Huế Công ty CP VT & DV Petrolimex Thừa Thiên Huế	nt nt	- Mua cổ phiếu - Mua xăng dầu	 5.667.193.268	 (315.160.400)
7. Công ty CP Cơ khí xăng dầu Petrolimex	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	390.698.200	
8. Công ty CP nhiên liệu bay PJF	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.447.027.200	221.766.270
9. Công ty CP XD Nam Tây Nguyên	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	6.081.112.394	
10. Công ty CP XD Sông Bé	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	3.737.067.000	
11. Công ty CP Hóa Dầu Petrolimex	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	36.960.000	
12. Công ty CP Gas Petrolimex	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	422.180.980	

---

**Ghi chú:** (\*) Đến thời điểm 31/12/2010 Công ty CP VT và DV Petrolimex Sài Gòn còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

## 2. Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2010, quy định hiện hành về việc trình bày những chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán được thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính, số dư đầu kỳ đã được trình bày lại cho phù hợp.

## 3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2010 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2011*  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Lê Anh Tuấn**

**Nguyễn Văn Bình**

**Phạm Chí Giao**